

KHU VỰC HOÁ VÀ TOÀN CẦU HOÁ TẠI CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Trần Quốc Hùng

Sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997-98, các nước châu Á đã chú trọng nhiều về việc hợp tác và hợp nhất kinh tế và tài chính trong khu vực. Phản ứng này chủ yếu có tính cách tự vệ. Trải qua cuộc khủng hoảng, các nước này cảm thấy trợ trọi và bất lực trước những thế lực kinh tế đa quốc gia, chi phối dòng chảy tư bản khổng lồ trong nền kinh tế toàn cầu. Tăng cường hợp tác với các nước lân cận, đồng cảnh ngộ, có khả năng tạo thành một lực lượng đối trọng, hy vọng giúp các nước này giành lại một phần quyền chủ động trong chính sách kinh tế. Điều này giải thích sự hưởng ứng của các nước châu Á đối với đề nghị thành lập Quỹ Tiền Tệ Châu Á (Asian Monetary Fund: AMF). Đề nghị này của Nhật, nhằm muốn tăng cường ảnh hưởng của mình trong khu vực, đã không được các nước phương Tây và IMF đồng ý, vì họ cho rằng AMF không đạt điều kiện tài trợ một cách chặt chẽ (conditionality; nhằm buộc nước đi vay phải thay đổi chính sách sai lầm và cải cách định chế yếu kém, vốn là nguyên nhân cơ bản của khủng hoảng) nên sẽ không có hiệu quả, nhất là trong việc gây lại lòng tin của giới đầu tư thế giới. Vì vậy, dự án AMF rốt cuộc trở thành Chương Trình Tài Trợ Miyazawa, với số vốn rất khiêm nhường.

Chủ nghĩa khu vực châu Á, không những bị các nước phương Tây “tẩy chay”, mà còn bị một số nước trong khu vực tiếp tục nhìn theo lăng kính “tự vệ”, nên đã không phát huy đúng mức khả năng tích cực của nó trong việc thúc đẩy phát triển và hội nhập kinh tế thế giới. Thậm chí vì muốn bảo vệ công nghiệp xe hơi của mình, Mã Lai đã trì hoãn lịch trình giảm thuế quan, gây khó khăn và chậm trễ trong tiến trình thực hiện AFTA (ASEAN Free Trade Agreement) cũng như sự nghi ngờ của các nhà đầu tư thế giới. Về mặt lý thuyết, nhiều nhà kinh tế chống lại chủ nghĩa khu vực trong thương mại thế giới, vì cho rằng nó làm phân liệt và suy yếu hệ thống tự do thương mại đa phương, vốn được coi là có hiệu quả nhất.

Bài viết này trình bày một cách khái quát việc phát triển các hiệp định tự do thương mại khu vực trong bối cảnh GATT/WTO; phân tích vai trò tích cực của nó trong việc thúc đẩy quá trình cải cách, phát triển và hội nhập kinh tế toàn cầu, nhất là đối với các nước Đang Phát Triển (ĐPT); và rút ra một số bài học kinh nghiệm cho ASEAN và Việt Nam.

I. Tự do thương mại khu vực và toàn cầu

Trong nửa thế kỷ sau Thế Chiến II, chế độ tự do thương mại đa phương đã dần dà thành hình qua những vòng đàm phán trong khuôn khổ GATT/WTO nhằm cắt giảm thuế quan và những hàng rào bảo hộ mậu dịch phi quan thuế. Suất thuế quan trung bình trên thế giới đối với chế tạo phẩm (manufactured goods) giảm từ 40% xuống còn 4%. Cơ chế này, với tính ổn định, trong suốt và dựa trên luật để giải quyết tranh chấp, đã là tác nhân tích cực yểm trợ và làm tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn nói trên, khối lượng thương mại thế giới tăng trung bình mỗi năm 7%, hơn gấp hai lần suất tăng trưởng kinh tế thế giới. Nói một cách khác, từ 1950 đến 1999, khối lượng mậu dịch hàng hoá thế giới tăng 17 lần, trong khi GDP thế giới tăng chỉ có 6 lần. Đối với các nước ĐPT, có thể rút ra hai bài học kinh nghiệm quan trọng.

- Càng mở cửa và hội nhập nền kinh tế thế giới thông qua thương mại và đầu tư thì càng đạt được suất tăng trưởng kinh tế cao, từng bước thu hẹp khoảng cách tụt hậu so với các nước công nghiệp tiên tiến. Thí dụ: Đông Á, TQ, Chile, Mexico. Ngược lại, theo đuổi chính sách đóng cửa, tự túc, thay thế nhập khẩu, hoặc không có khả năng hội nhập vì định chế trong nước lạc hậu, cơ chế quyền lực quốc gia bị lưu manh hoá, thì kinh tế ngưng trệ, ngày càng tụt hậu. Thí dụ: nhiều nước châu Phi, một số nước châu Mỹ La Tinh, Miến Điện, Bắc Triều Tiên. Sự kiện này có thể giải thích một phần lớn hiện tượng không đồng đều trong việc phát triển kinh tế giữa các nước trên thế giới.
- So sánh về lợi thế tương đối (comparative advantage), cơ sở để tăng hiệu năng kinh tế khi các nước buôn bán với nhau, thay đổi một cách năng động tùy theo tình trạng phát triển của mỗi nước, chứ không bị cố định ở tình trạng ban đầu như một số nhà kinh tế lo ngại. Thí dụ như lợi thế tương đối của các nước Đông Á đã thay đổi từ dệt may, quần áo may sẵn, hàng gia công đơn giản đến hàng tiêu dùng và thiết bị điện tử cao cấp. Như thế, thương mại quốc tế giúp các nước phát triển trên quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, chứ không giới hạn các nước này vào điều kiện lợi thế tương đối lúc ban đầu. Kết quả cụ thể là các nước ĐPT đã tăng tỷ phần của mình từ 17,7% lên 28,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp trên thế giới trong giai đoạn 1980-1997.

Dựa trên kinh nghiệm tích cực này, một số nhà kinh tế chuyên về phát triển lo ngại là các nước ĐPT sẽ gặp khó khăn hơn trong tương lai, vì tiến trình tự do hoá thương mại thế giới đã bị chững lại và bảo hộ mậu dịch có nguy cơ tăng lên. Có nhiều lý do làm cơ sở cho sự đánh giá này. Thứ nhất là sự thất bại của Hội Nghị WTO ở Seattle, phản ánh bất đồng quan điểm giữa Mỹ, EU và các nước ĐPT về việc đưa vào chương trình đàm phán các tiêu chuẩn lao động và môi trường, và tự do hoá thương mại nông nghiệp. Kế tiếp là phong trào chống WTO, chống toàn cầu hoá đang được phát động; tuy có mục tiêu tốt là chống sự bất công và bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế thế giới, nhưng nó vô tình tiếp tay với các lực lượng bảo thủ ở các nước công nghiệp phát triển chống lại việc tự do hoá, nhằm làm dễ dàng hơn cho việc xuất khẩu sản phẩm của các nước ĐPT. Không kém phần quan trọng là việc ra đời hàng loạt các Hiệp Định Thương Mại Khu Vực (RTA: Regional Trade Agreement), đe dọa hình thành các khối thương mại làm phân liệt hệ thống tự do thương mại đa phương, và tăng phí tổn mậu dịch thế giới vì các người sản xuất phải tuân thủ quá nhiều luật lệ như về nguồn gốc, xuất xứ theo đòi hỏi của các HĐ. [Tiêu biểu cho sự lo ngại này, nhất là hậu quả tiêu cực cho các nước ĐPT, là giáo sư Jagdish Bhagwati, Đại Học Columbia].

Trong 6 năm qua, có khoảng 90 HĐTMKV được đăng ký với WTO, một sự tăng vọt so với con số 124 HĐTMKV được đăng ký trong suốt thời gian 1948-1994 [Nguồn: WTO]. Trong số hơn 200 HĐTMKV được đăng ký với GATT/WTO từ trước tới nay, có hơn 130 HĐTMKV vẫn còn có hiệu lực, bao gồm hầu hết các nước thành viên WTO, chỉ trừ có Nhật, Hàn Quốc và Hồng Kông là chưa tham gia một HĐTMKV nào.

HĐTMKV bao gồm nhiều mức độ hợp nhất kinh tế trong khu vực, từ thấp đến cao:

- Khu Vực Thương Mại Ưu Đãi (Preferential Trading Area): giảm bảo hộ mậu dịch giữa các nước thành viên.
- Khu Vực Tự Do Thương Mại (Free Trade Area): hủy bỏ mọi bảo hộ mậu dịch về hàng hoá và dịch vụ giữa các nước thành viên, nhưng mỗi nước vẫn giữ hàng rào bảo hộ của riêng mình đối với nước thứ ba.

- Liên Hiệp Thuế Quan (Custom Union): KV Tự Do Thương Mại cộng với hàng rào thuế chung đối với nước thứ ba.
- Thị Trường Chung (Common Market): Liên Hiệp Thuế Quan cộng với tự do di chuyển lao động và đầu tư giữa các nước thành viên.
- Liên Hiệp Kinh Tế (Economic Union): Thị Trường Chung cộng với sự hoà hợp (harmonization) chính sách tài chính và tiền tệ của các nước thành viên.
- Liên Hiệp Tiền Tệ (Monetary Union): đồng tiền chung với Ngân Hàng Trung Ương chung, thụ lãnh và hành xử chủ quyền tiền tệ thay cho các nước thành viên.

Trong khuôn khổ tự do thương mại đa phương, việc hình thành một Hiệp Định Thương Mại Khu Vực gây ra hai hiệu ứng, theo cách phân tích của Jacob Viner ^[1]:

- Tạo ra thương mại (trade creation) khi người tiêu dùng có thể mua hàng từ người sản xuất có hiệu năng cao nhất từ một nước thành viên của HĐTMKV, chứ không chỉ giới hạn mua trong số các người sản xuất trong nước. Điều này không những chỉ tăng kim ngạch ngoại thương, mà còn tăng lợi ích kinh tế (economic utility) vì tài nguyên được sử dụng một cách hữu hiệu hơn. Nhưng thật ra đây chỉ là giải pháp “tối ưu thứ hai” (second best), sau giải pháp tối ưu là tự do thương mại toàn cầu, vì như thế có thể sử dụng tài nguyên một cách hữu hiệu nhất để làm ra nhiều hàng hoá và dịch vụ nhất trên phạm vi toàn cầu. Hiệu ứng này có tính chất tích cực.
- Chuyển hướng thương mại (trade diversion) khi người mua hàng chuyển việc nhập khẩu từ người sản xuất có hiệu năng cao nhất, nhưng ở nước thứ ba, sang cho người sản xuất tuy không hiệu năng bằng, nhưng ở nước thành viên HĐTMKV và được hưởng ưu đãi, nên có giá sau cùng rẻ hơn. Điều này không làm tăng kim ngạch ngoại thương, lại làm giảm lợi ích kinh tế toàn cầu, vì tài nguyên không được sử dụng một cách hữu hiệu nhất. Vì thế, hiệu ứng này có tính chất tiêu cực.

Tác động của HĐTMKV vì thế tùy thuộc vào sự so sánh giữa hai hiệu ứng nói trên. Nếu hiệu ứng “tạo ra thương mại” mạnh và tạo ra kim ngạch mậu dịch lớn hơn hiệu ứng “chuyển hướng thương mại”, thì tác động sau cùng của một HĐTMKV là tích cực, có thể chấp nhận được, tuy nó đi ngược lại nguyên tắc bình đẳng trong quy chế tối huệ quốc đối với tất cả mọi thành viên WTO. Đây là cơ sở để WTO chấp nhận biệt lệ và cho phép thành hình và đăng ký các HĐTMKV, nếu như các HĐ này hội đủ các điều kiện. Điều XXIV của GATT quy định các điều kiện sau đây trong lãnh vực thương mại hàng hoá.

- Các nước thành viên HĐTMKV phải triệt tiêu, chứ không phải chỉ cắt giảm, hầu hết các hàng rào bảo hộ mậu dịch giữa các nước ấy.
- Phải đạt mục tiêu thương mại tự do theo một lịch trình nhất định.
- Các nước thành viên không được phép nâng hàng rào bảo hộ mậu dịch (quan thuế và phi quan thuế) đối với các nước thứ ba.

Điều V trong GATS (General Agreement on Trade in Services) quy định các điều kiện trong lãnh vực thương mại dịch vụ.

- HĐTMKV phải bao gồm số lượng và khối lượng đáng kể các ngành dịch vụ, theo nghĩa số các ngành, kim ngạch thương mại và cách thức cung cấp dịch vụ.

- Các nước thành viên phải triệt tiêu các biện pháp phân biệt đối xử hiện có, và/hoặc không ban hành các biện pháp mới hay có tính phân biệt đối xử cao hơn trong các ngành dịch vụ này.

Một số điều khoản khác của WTO cho phép các nước ĐPT thành lập các HĐTMKV giữa các nước này với nhau để giúp nhau phát triển. Tất cả các điều kiện nói trên chủ yếu nhằm tạo cơ sở và tiền đề để hiệu ứng “tạo ra thương mại” có thể lớn mạnh hơn so với hiệu ứng “chuyển hướng thương mại”. Kinh nghiệm của hai HĐTMKV lớn nhất là Liên Hiệp Châu Âu (EU) và Khu Tự Do Thương Mại Bắc Mỹ (NAFTA) cho thấy kim ngạch ngoại thương giữa các nước thành viên HĐTMKV tăng rất nhanh và cao hơn nhiều so với suất tăng trưởng thương mại thế giới nói chung. Một thí dụ cụ thể: kim ngạch xuất khẩu của Mexico đã tăng 20% mỗi năm từ 1994 (thành lập NAFTA) đến 2000, tới mức gần US\$ 165 tỷ; chủ yếu là sang Mỹ, tuy xuất sang EU cũng có tăng, nhưng ít hơn. Cũng kể từ 1994, xuất khẩu từ Mỹ sang Mexico tăng 119%, sang Canada tăng 61% so với suất tăng trưởng 41% xuất khẩu từ Mỹ sang các nước khác trên thế giới.

Quan trọng hơn, các HĐTMKV đã thúc đẩy quá trình cải cách định chế, hành chính và đơn giản hoá luật lệ, thủ tục (de-regulation), nâng cao hiệu năng của nền kinh tế. Điều này rất có ý nghĩa đối với các nước ĐPT. Nói chung, các nước này dễ chấp nhận cải cách, cắt giảm bảo hộ mậu dịch đối với các nước gần gũi về địa lý và không xa cách nhau lắm về trình độ phát triển. Một điều lợi khác là các nước ĐPT có thể qua quá trình đàm phán HĐTMKV để đào tạo cán bộ và nâng cao khả năng làm chính sách và xử lý các vấn đề thương mại quốc tế, vốn rất yếu kém. Trong các cuộc đàm phán đa phương WTO, các nước này cũng có thể dùng tập thể các nước thành viên HĐTMKV để tăng khả năng và thế lực thương lượng, bảo vệ tốt hơn quyền lợi chung của mình.

Sau thất bại của Hội Nghị WTO ở Seattle, sự ra đời của các HĐTMKV trong hai năm vừa qua có tác dụng tạo sinh khí và đà để bắt đầu tiến hành vòng đàm phán đa phương toàn cầu mới, có thể diễn ra tại Hội Nghị WTO ở Doha, Qatar tháng 11 sắp tới.

Vì những lý do trên, chính Ban Thư Ký WTO cũng nhận định ” Cơ cấu tự do thương mại đa phương và các HĐTMKV không phải là hai tiến trình mâu thuẫn nhau, mà chúng có thể bổ túc cho nhau” ^[2].

II. ASEAN và thương mại thế giới

Trong hai thập kỷ 1970 và 1980, các nước ASEAN tăng trưởng kinh tế nhanh, dựa trên sự tăng trưởng mạnh của ngoại thương. Nhưng trong thập kỷ vừa qua, suất tăng trưởng ngoại thương với các khu vực tự do thương mại lớn đã chậm lại, giảm trong thời gian khủng hoảng, và hiện nay mới bắt đầu hồi phục.

Bảng 1
Tăng trưởng ngoại thương giữa ASEAN-5 với các khu vực TMTD

	1985-90	1990-97	1998	1999
EU	21,7%	12,8%	-13,4%	0,1%
NAFTA	15,3	14,7	-8,0	3,6
MERCOSUR	28,4	15,0	-26,3	-9,8

Chú thích: ASEAN-5 gồm Singapore, Mã Lai, Thái Lan, Phi Luật Tân và Indonesia

MERCOSUR gồm Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay (1991)

Nguồn: IMF/ MTI Singapore

Đặc biệt trong năm 1999, ngoại thương với các khu vực nói trên đều tăng chậm hơn mức tăng trưởng kim ngạch ngoại thương nói chung của ASEAN-5 là 8.5%; thậm chí đối với MERCOSUR vẫn còn tiếp tục giảm 9.8%. Vì vậy, thị phần của ASEAN trong tổng kim ngạch ngoại thương của EU, NAFTA và MERCOSUR đã giảm từ 2,5%, 6% và 2,5% trong năm 1996, xuống còn 2%, 5,2% và 1,8% trong năm 1999. Như thế, khi các khu vực TDTM nói trên buôn bán với nhau nhiều hơn thì ASEAN chịu tác động của hiệu ứng chuyển hướng thương mại, nên bị giảm thị phần.

Trong cùng thời kỳ này, tỷ trọng mậu dịch trong nội bộ khu vực so với tổng kim ngạch ngoại thương tăng lên, đáng chú ý là giữa các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á (ASIA-10 gồm có ASEAN-5 cộng thêm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan và Hồng Kông) và MERCOSUR. Tuy nhiên các tỷ số này vẫn còn ít hơn nhiều so với EU và NAFTA. Đặc biệt tỷ lệ mậu dịch giữa các nước ASEAN còn rất thấp, không hơn tỷ lệ của MERCOSUR bao nhiêu.

Bảng 2
Xuất khẩu trong khu vực so với tổng kim ngạch xuất khẩu

	1985	1990	1995	1999
ASIA-10	33,6%	39,5%	48,0%	43,4%
ASEAN	--	20,4	26,5	22,5
EU-15	58,7	66,0	63,0	62,1
NAFTA	43,9	41,4	46,2	53,9
MERCOSUR	5,5	8,9	20,3	21,0

Nguồn: IMF/MTI Singapore

Tuy nhiên, tỷ lệ mậu dịch được hưởng ưu đãi (thông qua các HĐTDTM) ở Châu Á Thái Bình Dương rất bé nhỏ, chỉ vào khoảng 3% so với tỷ lệ khoảng 70% ở EU và khoảng 27% ở các nước thuộc NAFTA và MERCOSUR.

Các sự kiện trên cho thấy các nước ASEAN có nhu cầu cũng như cơ hội và khả năng để phát triển thương mại và kinh tế bằng cách thực hiện chế độ tự do thương mại trong khu vực. Đây là lý do thúc đẩy sự ra đời của AFTA, với lịch trình cắt giảm thuế quan từng chặng cho đến năm 2003, và AIA (ASEAN Investment Area).

- Việc cắt giảm và bỏ thuế quan có khả năng khuyến khích mậu dịch giữa các nước AFTA, tăng tỷ lệ buôn bán trong khu vực so với tổng kim ngạch ngoại thương lên tới mức ASIA-10, hay gấp đôi tỷ lệ hiện nay. Đây là cơ hội giúp các nước AFTA có thể đa phương hoá và cân bằng cơ cấu ngoại thương của mình, rất quan trọng trong hoàn cảnh Nhật vẫn bị suy thoái, Mỹ và Tây Âu tăng trưởng chậm lại. Một số nhà quan sát cho rằng AFTA thực chất là một HĐTDTM Nam-Nam (giữa các nước ĐPT với nhau) nên rất bị hạn chế trong việc tăng lợi ích kinh tế, nhất là chuyển giao kỹ thuật, công nghệ qua thương mại hay đầu tư trực tiếp (so với các HĐTDTM Bắc-Nam). Nhận xét này đúng trên nguyên tắc, nhưng trong thực tế ASEAN-10 gồm một số nước mới gia nhập có trình độ kinh tế lạc hậu, và một số nước tương đối có trình độ công nghiệp hoá và hiện đại hoá khá cao, nên trong một chừng mực nào đó vẫn có thể tạo ra lợi ích chuyển giao công nghệ như trong trường hợp HĐTM Bắc-Nam.

Trong bối cảnh cố gắng hồi phục sau khủng hoảng, các nước AFTA đã quyết định rút ngắn lịch trình giảm bỏ thuế quan. Sáu nước ASEAN đầu tiên cam kết sẽ hoàn tất việc giảm thuế quan vào năm 2003, thay vì đến năm 2008 như trong lịch trình ban đầu. Bốn nước mới gia nhập ASEAN được hưởng lịch trình lâu hơn, và sẽ hoàn tất việc giảm thuế quan vào năm 2006 (VN), 2008 (Lào và Miến Điện) và 2010 (Cambodia). ASEAN cũng đã đồng ý cho phép Mã Lai được hoãn 2 năm, cho đến 2005, để giảm suất thuế nhập khẩu xe hơi và đồ phụ tùng xuống còn 0%-5% (so với biểu thuế suất lên tới 300% như hiện nay). Lý do là hai công ty sản xuất xe hơi của Mã Lai, Proton và Perodua, sẽ phải cạnh tranh với các công ty sản xuất xe hơi lớn nhất trên thế giới có cơ sở sản xuất ở Thái Lan. Nhưng ngược lại, Mã Lai phải bồi thường thiệt hại cho Thái Lan vì sự chậm trễ này. Hiện chính phủ hai nước đang thảo luận về hình thức và mức độ đền bù. Sự thoả thuận này đã hoá giải mâu thuẫn trong nội bộ AFTA và hồi phục đã thực hiện cắt giảm thuế quan theo lịch trình mới. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều bất ổn như hiện nay, các nước ASEAN nên mạnh dạn hơn trong việc thực hiện lịch trình cắt giảm và bỏ thuế quan, để sớm hình thành khu vực thương mại tự do có khả năng kích thích tăng trưởng kinh tế.

- Khi thành hình, AFTA sẽ nâng suất tăng trưởng kinh tế của ASEAN bằng cách tạo ra thương mại và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Một số nghiên cứu kinh tế học (econometrics), tập trung vào hiệu ứng tạo ra thương mại, đã ước lượng là suất tăng trưởng GDP của ASEAN-5 sẽ cao hơn 0,34% so với kịch bản gốc (là không có AFTA) ^[3]. Các nước thành viên ASEAN hiện có nhiều quan hệ ngoại thương nhưng hàng rào bảo hộ mậu dịch cao sẽ được hưởng mức tăng lớn nhất (như Thái Lan 0,60%, Mã Lai 0,58%) vì còn nhiều tiềm năng để tăng hiệu năng kinh tế. Các nước hiện đã có hàng rào thuế quan rất thấp, như Singapore, thì hưởng lợi ít hơn (chỉ có 0,02%). Vì động cơ nâng suất tăng trưởng là việc tạo ra thương mại, nếu AFTA ký kết HĐTMTD với các vùng kinh tế lớn hơn, thì hiệu quả nâng suất tăng trưởng càng cao hơn. Thí dụ AFTA+Mỹ sẽ nâng suất tăng trưởng của ASEAN-5 lên 0,71%;

AFTA+Đông Bắc Á sẽ tăng 1,46%, và nếu cả APEC trở thành khu vực tự do thương mại thì sẽ tăng 1,84%, hơn 5 lần so với AFTA. Điều này cũng dễ hiểu, vì APEC là một khu vực kinh tế khổng lồ; năm 1999 có GDP US\$ 18 ngàn tỷ và chiếm 44% tổng kim ngạch thương mại thế giới. Ngoại thương trong khu vực APEC cũng tăng nhanh hơn suất tăng trưởng mậu dịch thế giới: APEC tăng mỗi năm 10,1% trong giai đoạn 1990-96 so với 7,7% trên thế giới. Trong giai đoạn sắp tới 2000-10, suất tăng trưởng thương mại trong APEC và trên thế giới ước tính sẽ là 6,9% và 3,6%. Như thế, đến 2010, buôn bán giữa các nước APEC sẽ chiếm 66% tổng kim ngạch ngoại thương thế giới. Theo Thông Cáo Chung tại Hội Nghị Thượng Đỉnh APEC tại Bogor (1994), các nước công nghiệp phát triển cam kết sẽ bãi bỏ hàng rào quan thuế vào năm 2010, còn các nước ĐPT sẽ thực hiện điều này vào năm 2020.

Các ước lượng nói trên, cộng với tình trạng thực tế là sự hồi phục kinh tế ở Đông Nam Á đã bị chậm lại, thậm chí Indonesia đang gặp nguy cơ suy thoái kinh tế và khủng hoảng chính trị, đã thúc đẩy các nước ASEAN tìm cách tăng cường hợp tác kinh tế với các nước Đông Bắc Á như Nhật, Trung Quốc và Hàn Quốc (ASEAN+3). Sự hợp tác này tiến hành dưới hai dạng. Tháng 11/2000, đại diện các nước ASEAN+3 đã quyết định ở Singapore tiến hành nghiên cứu, trong vòng 1 năm tới, khả năng bắt đầu thương lượng HĐTDTM nhằm hình thành khu vực tự do thương mại. Nếu thành hình, đây sẽ là khu vực TDTM có đông dân số nhất thế giới (1,95 tỷ người, 1/3 dân số thế giới; với GDP bằng US\$ 6,3 ngàn tỷ hay 21% GDP thế giới), mang lại nhiều hệ quả kinh tế và chính trị quan trọng. Trong lãnh vực tài chính, tiền tệ Sáng Kiến Chiang Mai (5/2000)

quyết định thành lập hệ thống trao đổi dự trữ ngoại tệ (currency swap) giữa các ngân hàng trung ương ASEAN+3 để trợ giúp các nước gặp nguy cơ khủng hoảng cân thanh toán đối ngoại hoặc khủng hoảng hối suất. Theo quyết định của cuộc họp các Bộ Trưởng Tài Chính ASEAN tại Kuala Lumpur ngày 7-8/4/2001, hệ thống này gồm có ASA (ASEAN Swap Arrangement) với số vốn US\$ 1 tỷ; và các thoả thuận song phương BSA (Bilateral Swap Arrangements) giữa các nước ASEAN và TQ, Nhật và Hàn Quốc. Các thoả thuận này nhằm cho vay thanh khoản ngoại tệ mạnh trong trường hợp một nước bị khủng hoảng tiền tệ, có tính chất hỗ trợ và bổ túc cho các chương trình IMF. Chuyên gia các nước thành viên đang tiếp tục thương lượng về cơ chế cụ thể của việc cho vay, gồm cả vấn đề đặt điều kiện khi cho vay và sự giám sát của IMF. (Tuy nhiên có sự bất đồng ý kiến về vấn đề này, vì Mã Lai không chấp nhận vai trò giám sát của IMF). Ngoài ra, các nước cũng đồng ý tổ chức những hội nghị thường kỳ nhằm trao đổi quan điểm về tình hình kinh tế khu vực, đặc biệt là sự ổn định tài chính, tiền tệ, cũng như nhận xét về chính sách kinh tế của lẫn nhau. Gần đây nhất, ngày 19/3/2001 chính phủ các nước ASEAN+3 quyết định thành lập Nhóm Nghiên Cứu Đông Á (EASG: East Asian Study Group) để tìm biện pháp cụ thể thúc đẩy thực hiện sự hợp tác kinh tế. Nói chung, đây chỉ là những bước đầu tiên, rất đơn giản trong quá trình hợp tác kinh tế khu vực, còn lâu mới đạt trình độ “trưởng thành” như Liên Hiệp Tiền Tệ Châu Âu (EMU). Nhưng các bước này rất có ý nghĩa, vì đây là lần đầu tiên các nước trong khu vực, với trình độ phát triển và hệ thống chính trị khác nhau, vốn từ trước tới nay nghi kỵ nhau, chịu ngồi với nhau để thảo luận về chính sách kinh tế của mình, bắt đầu một tiến trình tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

- Để thúc đẩy việc thành hình khu vực tự do thương mại trong APEC, Singapore đã chủ động ký HDTDTM với Tân Tây Lan (11/2000), và tiến hành thương lượng các HDTDTM với Mexico, Nhật, Canada, Chile, Úc và Mỹ. HDTDTM với Nhật dự tính đến cuối năm 2001 có thể được ký kết. Đây là HDTM đầu tiên của Nhật, và nó sẽ tăng tính hấp dẫn của Singapore như là một địa điểm sản xuất. Các công ty chế biến hàng cao cấp có thể từ đó xuất khẩu sang Nhật mà ít bị sự ràng buộc của hàng rào bảo hộ mậu dịch rất phiền toái như hiện nay. Chính sách này có tác dụng gây áp lực cho các nước ASEAN phải nghiêm chỉnh thực hiện cam kết đối với AFTA, và làm cho AFTA có tính mở cửa. Như trên đã phân tích, khu vực thương mại tự do mở cửa phù hợp với điều lệ WTO và có nhiều lợi ích hơn là đóng cửa. Chính sách này đã gây mâu thuẫn với Mã Lai, vốn có chủ trương muốn “đóng cửa” hơn.

- Ngoài khả năng tạo ra thương mại, AFTA hình thành một thị trường rộng lớn với 400 triệu người tiêu thụ, sẽ tăng tính hấp dẫn đối với luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI: Foreign Direct Investment). Điều này rất quan trọng, vì FDI là nhân tố tích cực nhất trong việc chuyển giao công nghệ sản xuất và quản lý tiến tiến, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước ĐPT. Thế nhưng từ khủng hoảng tài chính 1997-98 đến nay, luồng FDI vào các nước ASEAN đã bị giảm và chậm lại, nhất là khi so sánh với TQ với triển vọng tham gia WTO. Sự kiện này sẽ tạo sự dễ dàng và yên tâm hơn cho các công ty thế giới kinh doanh ở TQ. Trong năm 1999 và 2000, luồng FDI vào các nước ĐPT ở châu Á lên tới US\$ 93,5 và 107,1 tỷ; TQ chiếm hơn 60% tổng số trong khi ASEAN chỉ có 17%, đảo ngược lại tỷ số so sánh trong những năm đầu thập kỷ 1990. Sự cạnh tranh của TQ không chỉ giới hạn trong việc thu hút luồng FDI, mà còn lan ra các lãnh vực xuất khẩu hàng chế tạo công nghiệp và điện/điện tử sang các nước thứ ba (Mỹ, EU, Nhật) và ngay bản thân các nước ASEAN. Đối với thị trường rất quan trọng là Mỹ, hàng xuất khẩu từ TQ chiếm thị phần 24% trong năm 1989, và tăng lên tới 35% như hiện nay. Trong khi đó, thị phần của ASEAN-4 (Mã Lai, Indonesia, Thái Lan và Phi Luật Tân) chỉ tăng từ 17% lên 23%, tụt hậu tương đối

so với TQ. Thị phần của các nước mới công nghiệp hoá (Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan) giảm mạnh từ 60% xuống còn 35%. Quan trọng không kém là việc tăng tỷ lệ hàng có giá trị gia tăng cao trong khối lượng xuất khẩu: trong năm 2000, giá trị hàng điện tử trên kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ lên tới 32%. Được hưởng lượng FDI rất lớn trong thập kỷ qua, và đang chuẩn bị để vào WTO, TQ hiện đang có ba lợi thế kinh tế rất mạnh so với ASEAN: thị trường nội địa khổng lồ, cơ cấu giá thành rẻ và khả năng chế biến, sản xuất ngày càng hiện đại. Thí dụ cụ thể là công nghiệp xe hơi. Thị trường nội địa TQ sẽ tiêu thụ mỗi năm 5 triệu chiếc xe trong tương lai rất gần, so với mức 1 triệu chiếc xe/ một năm cho cả ASEAN. Nếu AFTA không sớm thành hình, các hãng xe hơi lớn trên thế giới sẽ chuyển hướng đầu tư FDI sang TQ, vừa để cung cấp cho thị trường nội địa, vừa dùng đó làm cơ sở để xuất khẩu sang các nước trong khu vực và trên thế giới. Khả năng của các nước ASEAN muốn dùng công nghệ xe hơi để tiến hành công nghiệp hoá nền kinh tế do đó sẽ bị giới hạn rất nhiều.

Việc hình thành AFTA và tăng cường hợp tác kinh tế trong khuôn khổ ASEAN+3 vì vậy cũng trở thành chính sách chiến lược của các nước ASEAN trong việc tìm cách đối xử và chung sống với TQ. TQ là một nước lớn, với dân số 1,265 tỷ người vào cuối năm 2000 theo cuộc điều tra dân số mới nhất. Trong thập kỷ qua, mỗi năm dân số tăng 12,8 triệu người. GDP của TQ hiện đã đứng hàng thứ nhì sau Mỹ nếu tính theo tỷ giá hối đoái PPP (Purchasing Power Parity: quân bình giá trị sức mua). Trong tương lai gần, TQ sẽ thành một cường quốc kinh tế, quân sự và chính trị, có tính chất áp đảo trong khu vực và có tầm cỡ lớn trên thế giới. Trong ba kịch bản có thể xảy ra là hợp tác, cạnh tranh và đối đầu, yêu cầu chiến lược của ASEAN, nếu không muốn nói là tất cả mọi nước trên thế giới, là tạo điều kiện và cơ hội để khuyến khích kịch bản 1 và 2, giảm thiểu nguy cơ kịch bản 3.

Nhìn từ phía TQ, quá trình cải cách và đổi mới kinh tế trong gần 25 năm qua đã khiến TQ hội nhập với nền kinh tế thế giới về nhiều mặt, nhất là thương mại và đầu tư. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã lên tới khoảng 35% GDP; tính từ 1983, TQ đã thu hút được khoảng US\$ 340 tỷ vốn đầu tư FDI; và dự trữ ngoại tệ của TQ hiện lên trên US\$ 160 tỷ. Việc ký hiệp định thương mại với Mỹ, EU và chuẩn bị gia nhập WTO phản ánh quyết tâm của TQ muốn đẩy tiến trình hội nhập lên một mức cao và rộng hơn, thậm chí tới mức chấp nhận mở cửa những lãnh vực như viễn thông, nông nghiệp/ lương thực mà trước đây TQ coi là thuộc “an ninh quốc gia”. Từ năm 1998, TQ đã trở thành một nước nhập siêu về lương thực và nông sản. Trong lãnh vực năng lượng, trước đây cũng thuộc về “an ninh quốc gia”, TQ đã đi từ chỗ xuất siêu, rồi tự túc về dầu thô cho đến năm 1992, đến mức phải nhập 1/3 lượng dầu thô tiêu thụ trong năm 2000 (ước tính khoảng 70.7 triệu tấn). TQ nhập dầu thô từ Trung Đông và vận chuyển qua biển Ấn Độ và biển Đông. Ngoài ra, TQ đã tái cấu trúc công nghiệp dầu khí thành 3 Tổng công ty là CNPC (China National Petroleum Company), CPC (China Petrochemical Company) và CNOOC (China National Offshore Oil Company), sẽ niêm yết chúng trên thị trường chứng khoán trong nước và nhận đầu tư trực tiếp lẫn danh mục (portfolio) từ nước ngoài. TQ cũng đã niêm yết công ty PetroChina trên thị trường chứng khoán Hồng Kông và New York. Các thực tế nói trên chứng tỏ sự thành hình của mẫu số lợi ích chung giữa TQ và các nước trong và ngoài khu vực. Mẫu số chung này là hoà bình, ổn định, tự do thương mại, đầu tư và thông thương trong khu vực để các nước xây dựng và phát triển. Dựa trên cơ sở này, các định chế hợp tác kinh tế và chính trị như ASEAN+3, ARF (ASEAN Regional Forum), và APEC sẽ khuyến khích và nâng tính hiện thực của kịch bản 1 và 2.

Ngược lại, xác suất của kịch bản 3 cũng đã tăng lên trong thời gian vừa qua, nhất là sau khi Tổng Thống Bush bắt đầu nhiệm kỳ và đánh giá lại TQ từ chỗ là “người hợp

tác chiến lược” (strategic partner) thành “người cạnh tranh chiến lược” (strategic competitor). Các mâu thuẫn chủ yếu giữa Mỹ và TQ đang trở nên căng thẳng hơn, thể hiện qua khủng hoảng đụng nhau giữa máy bay do thám EP-3E của Mỹ và máy bay chiến đấu F8 của TQ (ở khoảng 100km về phía nam đảo Hải Nam, phía bắc quần đảo Hoàng Sa). Là siêu cường duy nhất, Mỹ coi việc do thám điện tử trong không phận và hải phận quốc tế gần các nước quan trọng là việc đương nhiên và bình thường để phục vụ chính sách an ninh của mình. TQ thì muốn mở rộng vùng kiểm soát và ảnh hưởng của mình trên bầu trời và trên biển Đông. Với thế lực kinh tế và quân sự ngày càng mạnh, TQ sẽ có nhiều khả năng hơn so với trong quá khứ để tìm cách thực hiện ý đồ này. Tự do thông thương trên biển Đông, hiện chiếm khoảng 1/2 lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển trên thế giới, trong số đó 3/4 là dầu thô, và là một điều kiện tiên quyết để các nước trong khu vực phát triển, có thể sẽ trở thành vấn đề tranh cãi, gây ra bất trắc trong môi trường kinh doanh. Vấn đề Đài Loan cũng trở nên căng thẳng hơn. TQ có nhiều dấu hiệu bất kiên nhẫn đối với việc chính phủ Trần Thủy Biển không có tuyên bố dứt khoát về tương lai thống nhất; tập trung lực lượng quân sự (hải quân, không quân và tên lửa) ở tỉnh Phúc Kiến, đối diện với Đài Loan và tổ chức nhiều cuộc tập trận và bắn thử tên lửa trong vùng eo biển; và coi việc Mỹ bán một số vũ khí hiện đại cho Đài Loan (gồm có 4 chiến hạm loại Kidd, 8 tàu ngầm, các loại máy bay và khí tài quân sự khác; và không loại trừ khả năng trong tương lai sẽ bán chiến hạm tối tân hơn, loại Arleigh-Burke có trang bị hệ thống radar Aegis và tên lửa chống tên lửa Patriot PAC3) là vi phạm các Thông Cáo Chung về Bình Thường Hoá Quan Hệ Trung-Mỹ và gây căng thẳng. Tuyên bố của Tổng Thống Bush là Mỹ sẽ sẵn sàng làm mọi thứ để giúp Đài Loan tự bảo vệ khi bị TQ tấn công đã thay đổi chính sách “không rõ ràng chiến lược” (strategic ambiguity) trong 20 năm qua, và làm cho việc đối đầu quân sự Trung-Mỹ có khả năng hiện thực trong một tình huống cụ thể. TQ cũng chống ý định xây dựng và triển khai hệ thống Phòng Thủ Tên Lửa Chiến Trường và Quốc Gia của Mỹ (Theatre and National Missile Defense Systems) vì các hệ thống này có khả năng hạn chế tác dụng của lực lượng tên lửa chiến trường và xuyên lục địa của TQ (đặc biệt là hệ thống tên lửa DF-31 và DF-41, có khả năng bay tới Alaska và các tiểu bang vùng Tây Bắc của Mỹ).

Quan hệ Trung- Nhật cũng trở nên phức tạp hơn. Bên cạnh mặt tích cực là lượng thương mại và đầu tư giữa hai nước ngày càng tăng, TQ lo ngại sự hồi phục của khuynh hướng quốc gia cực hữu ở Nhật thể hiện qua việc Nhật vẫn không dứt khoát nhận trách nhiệm của mình trong việc gây ra một số tội ác trong Thế Chiến II (thể hiện quan việc sửa đổi sách giáo khoa lịch sử), đòi thay đổi Hiệp Pháp Hoà Bình của Nhật (như theo tuyên bố của tân Thủ Tướng Koizumi), tăng cường khả năng quốc phòng (trước mắt là việc hợp tác chặt chẽ hơn với Mỹ trong hệ thống quốc phòng khu vực, kể cả tham gia hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường; trong trung hạn là việc tái vũ trang, kể cả vũ khí hạt nhân). Ngoài ra, TQ còn tranh chấp chủ quyền đối với đảo Diaoyu (Senkaku) của Nhật. Vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa cũng còn phức tạp. Việc TQ ký hiệp ước biên giới biển trong vịnh Bắc Bộ với VN và đồng ý thương thảo với ASEAN một Quy Ước Cư Xử (Code of Conduct) trong vùng biển Đông là những bước tích cực; nhưng các nước tranh chấp vẫn tiếp tục tìm cách chiếm thêm đảo và xây dựng căn cứ, thiết bị trên các đảo mình kiểm soát (là những việc đi ngược lại tinh thần của bản dự thảo Quy Ước Cư Xử). Đặc biệt, Phi Luật Tân vẫn tiếp tục bắt giữ các thuyền đánh cá TQ đến gần các đảo mà Phi coi là của mình (nhất là Mischief Reef); và gần đây nhất, Phi gây ra tranh chấp với Mã Lai vì đã tuyên bố chủ quyền của mình đối với hai đảo nhỏ Sipadan và Ligitan; vấn đề chủ quyền đối với hai đảo này hiện đang được Mã Lai và Indonesia đồng ý để cho Toà án quốc tế giải quyết. Sự suy yếu của Indonesia (ngưng trệ kinh tế và khủng hoảng chính trị kéo dài, hiện có nguy cơ tan rã như Nam Tư) cũng đã làm suy giảm nghiêm trọng

tiềm năng đối trọng của vùng Đông Nam Á so với Đông Bắc Á và TQ. Ý thức được nhược điểm này, nhiều nước ĐNA đang đẩy mạnh và mở rộng hợp tác kinh tế với Ấn Độ. Ngược lại, Ấn Độ cũng đáp ứng ý muốn này vì nhu cầu tìm thêm đồng minh chiến lược của mình (cụ thể trong thời gian quan đã tăng cường hợp tác kinh tế, chính trị và quân sự với VN). Trong bối cảnh này, việc TQ tăng ngân sách quốc phòng năm 2001 bằng 17.7% (cao nhất trong thập kỷ vừa qua, lên tới mức US\$ 17.2 tỷ hay 1.4% GDP; theo nhiều nhà quan sát chỉ tiêu thực sự gấp 3-5 lần con số được công bố) sẽ thúc đẩy các nước trong khu vực, kể cả Ấn Độ và Pakistan, tăng ngân sách quốc phòng của mình, có nguy cơ dẫn đến một cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực.

Nói chung, trong thời gian sắp tới tình hình trong khu vực ngày càng nghiêng về kịch bản 1 và 2 trong lãnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư; và kịch bản 2 và 3 trong lãnh vực chính trị và quân sự, giữa các nước trong khu vực và các cường quốc ngoài khu vực. Như thế ASEAN càng cần phải tăng cường “nội lực” của mình bằng cách đẩy mạnh khu vực hoá để có thể có khả năng đối trọng và cạnh tranh. Tuy hiện nay kịch bản 1&2 vẫn là khuynh hướng chính, không thể loại trừ khả năng tình thế có thể diễn biến đến chỗ kịch bản 2&3 trở thành khuynh hướng chính. Trong trường hợp này, các nước ASEAN sẽ gặp nhiều khó khăn và thử thách hơn trong việc phát triển kinh tế.

II. Việt Nam, AFTA và các Hiệp Định Tự Do Thương Mại

Việt Nam tuy đã đạt được suất tăng trưởng GDP trung bình 6,3% một năm trong 15 năm qua, vẫn thuộc diện các nước nghèo nhất ASEAN, với GDP trên đầu người khoảng US\$ 375, bằng 1/10 Thái Lan hay 1/100 Singapore. Tài nguyên thiên nhiên và con người cũng khiêm tốn. Diện tích đất canh tác trên đầu người chỉ có 0,08 mẫu, thấp nhất ASEAN, chỉ hơn đảo quốc Singapore. Tỷ lệ học sinh trung học chỉ có 47%, đứng hàng thứ 4 tính từ dưới chót lên; thấp hơn so với Indonesia (48%), Thái Lan (55%), Mã Lai (61%), Phi Luật Tân (79%) và Singapore (84%). GDP của VN chỉ chiếm 3,3% GDP của ASEAN, và kim ngạch ngoại thương VN chỉ bằng 2,9% tổng kim ngạch ngoại thương ASEAN. Tuy nhiên nền kinh tế VN mở, với tỷ lệ xuất và nhập khẩu trên GDP khoảng 90%, so với tỷ lệ 70% ở Thái Lan.

ASEAN là bạn hàng quan trọng của VN, chiếm thị phần 24% hàng xuất khẩu và 27% hàng nhập khẩu của VN, nhưng chủ yếu là với Singapore. Các nước APEC nói chung chiếm 74% kim ngạch xuất khẩu từ VN, và 80% kim ngạch nhập khẩu vào VN. EU chỉ chiếm một thị phần nhỏ, 16% xuất khẩu và 14% nhập khẩu [xem bảng 3].

Bảng 3
Cơ cấu xuất nhập khẩu của VN (1996)

	VN Xuất Khẩu	VN Nhập Khẩu
ASEAN	24%	27%
Singapore	18	19
Hàn Quốc	8	17
Nhật	22	11
Đài Loan	7	11
TQ/HK	9	10
APEC	74	80
EU	16	14

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê VN (1997)

Trong các mặt hàng nhập khẩu chính, VN nhập nhiều hoá chất và vật liệu cao su, các sản phẩm dầu lọc từ ASEAN (nhất là Singapore); và nhập máy móc, thiết bị, hàng điện tử và các chế biến phẩm phân lớn từ các nước khác.

VN xuất khẩu phần lớn nông sản thô và chế biến, dầu thô và than đá sang các nước ASEAN; và xuất phần lớn hàng dệt may, quần áo may sẵn và hàng công nghiệp nhẹ sang các nước khác.

VN hiện đang áp dụng suất thuế quan trung bình đơn giản là 15,6% (19% nếu tính theo suất trung bình có tỷ trọng ngoại thương). Biểu suất thuế quan rất cao đối với các hàng chế tạo phẩm, thấp hơn đối với các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu và 0% đối với các mặt hàng trong nước không sản xuất. VN cũng sử dụng biểu thuế quan để thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp chế biến thay nhập khẩu (import substitution). Năm ngành được hưởng sự bảo hộ cao là xi măng, xăng dầu, xe hơi, máy móc điện và bia, nước ngọt cũng là năm ngành đã thu hút được nhiều vốn đầu tư FDI nhất. (Kể từ 1988, VN đã thu hút được US\$ 39 tỷ vốn đầu tư FDI đăng ký của khoảng 700 công ty từ 66 nước; khoảng 41% hay US\$ 16 tỷ đã được triển khai thực hiện). Chính sách dùng suất thuế quan cao để khuyến khích FDI thay thế nhập khẩu vào các ngành được ưu đãi đã thu hút được nhiều công ty nước ngoài vào đầu tư (thường là liên doanh với công ty quốc doanh trong nước), nhưng với mục đích sản xuất cho thị trường nội địa để được ưu đãi, chứ không phải để xuất khẩu ra thị trường khu vực hay thế giới. Do đó, sau đợt tăng trưởng mạnh lúc ban đầu khi các công ty nước ngoài triển khai hoạt động, tình hình sản xuất nhanh chóng đi đến chỗ bảo hoà vì thị trường trong nước có giới hạn. Các ngành công nghiệp này vì thế khó có thể tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong tương lai. Thí dụ cụ thể là ngành công nghiệp xe hơi, với 11 công ty có vốn nước ngoài. Trong quý I/2001 toàn ngành sản xuất và bán được 3942 chiếc xe, so với tổng số 13900 chiếc trong năm 2000, và 6882 chiếc trong năm 1999. Công suất sử dụng hiện nay là 6% so với công suất thiết kế. Sản xuất quá nhỏ, công suất sử dụng quá thấp làm cho giá thành đơn vị cao, và các công ty này bị thua lỗ, hoạt động èo uột. Để bảo vệ quyền lợi, các công ty có vốn nước ngoài này hợp tác với các công ty quốc doanh và các bộ chủ quản đòi chính phủ duy trì, đôi khi còn tăng cường, bảo hộ mậu dịch trong ngành của mình, gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến việc phát triển và hiện đại hoá toàn bộ nền kinh tế.

AFTA được chính thức thành hình năm 1992, nhằm thực hiện chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT: Common Effective Preferential Tariff) là 0%-5% cho mọi hàng chế tạo phẩm và nông sản chế biến, theo lịch trình 15 năm (đến 2008). Trong tháng 9/1994, các nước thành viên đồng ý rút ngắn lịch trình thực hiện đến 2003, với ngoại lệ 2006 cho VN; 2008 cho Lào và Miến Điện; và 2010 cho Cambodia; đồng thời đưa các loại nông sản thô, chưa chế biến vào chương trình CEPT. Ngoài ra, các nước thành viên cũng cam kết hủy bỏ hạn ngạch định lượng và các hàng rào bảo hộ mậu dịch phi quan thuế khác.

Chương trình CEPT phân loại tất cả hàng hoá vào 4 bảng.

- IL (Inclusion List: Bảng bao gồm) bao gồm danh mục các loại hàng hoá sẽ được hưởng thuế suất 0-5% trong năm 2003, nếu như có ít nhất 40% nội dung bản xứ. Nói chung, bảng IL sẽ gồm khoảng 82,8% danh mục các loại hàng, tính trung bình theo danh sách các nước thành viên đã công bố. Trong năm 1998, 6 nước thành viên ban đầu của ASEAN cam kết sẽ thực hiện việc cắt giảm suất thuế quan cho

hầu hết các mặt hàng trong bảng IL trong năm 2002, sớm hơn thời hạn quy định 1 năm.

- TEL (Temporary Exclusion List: Bảng Loại Trừ Tạm Thời) gồm những mặt hàng tạm thời không bị giảm thuế suất, nhưng sẽ được đưa vào bảng IL trong năm 2000 và giảm thuế suất còn 0-5% trong năm 2003. Bảng TEL trung bình gồm khoảng 15,1% loại hàng.
- SL (Sensitive List: Bảng nhạy cảm) gồm các nông sản không chế biến, sẽ được dần dần đưa vào bảng IL trong thời hạn 2001-03, và giảm thuế suất xuống 0-5% trong năm 2010. Bảng này gồm khoảng 0,6% các loại hàng.
- GEL (General Exception List: Bảng ngoại lệ chung) gồm các loại hàng có tính chất quốc phòng, luân lý, nghệ thuật và lịch sử v.v. sẽ không đưa vào bảng IL (tương tự như điều XX của GATT). Bảng này gồm khoảng 1,5% các loại hàng.

VN sắp xếp các chủng loại hàng vào các bảng dựa trên 3 tiêu chuẩn: mức thu quan thuế, ưu đãi xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước. Dựa theo danh mục hàng hoá, bảng IL của VN gồm có 57% mặt hàng, bảng TEL 38%, bảng SL 0,8% và bảng GEL 4,2%. Thế nhưng dựa trên giá trị nhập khẩu từ ASEAN, thì bảng IL chiếm tỷ trọng 26% (với thuế suất trung bình hiện nay là 7,3%), bảng TEL 37%, bảng SL 0,04% và bảng GEL 37% (với thuế suất trung bình là 42,3%). Như thế, khoảng 65% mức thu thuế quan nhập khẩu từ ASEAN sẽ được tồn tại trong bảng GEL (mà theo VN, sẽ gồm cả các loại hàng như xăng dầu, xe hơi dưới 15 chỗ ngồi, xe gắn máy, bia nước ngọt và thuốc lá). [Trong năm 1996, mức thu quan thuế ở VN lên đến VND 15 ngàn tỷ, bằng 5,8% GDP hay 24,6% ngân sách nhà nước. Mức thu thuế nhập khẩu từ ASEAN bằng 45% tổng số thuế nhập khẩu].

Vì giá trị của các mặt hàng sẽ giảm thuế khoảng hơn 60% giá trị hàng nhập khẩu từ ASEAN, và suất thuế quan của VN trên các mặt hàng này hiện tương đối thấp, hơn nữa VN buôn bán chủ yếu với Singapore vốn có suất thuế quan gần như 0%, nên AFTA sẽ không mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp lớn lắm cho VN bằng cách tạo thương mại và nâng suất tăng trưởng. Theo một nghiên cứu của World Bank, GDP chỉ tăng thêm 0,02% so với kịch bản gốc^[4]. Nếu VN giảm thuế quan cho tất cả các nước bạn hàng trong APEC, thì GDP sẽ tăng thêm 1,3% so với kịch bản gốc. Lợi ích quan trọng của AFTA là giúp VN hội nhập tốt hơn với nền kinh tế khu vực, và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý và các cán bộ ngoại thương trong việc làm chính sách, thương lượng và thực hiện các HĐTDTM. Nó cũng giúp VN tăng cường quyết tâm và khả năng cải cách kinh tế, giảm bỏ bảo hộ mậu dịch gồm cả các hàng rào quan thuế và phi quan thuế, và đơn giản hoá luật lệ. Ngoài ra, nó cũng góp phần thúc đẩy VN thay đổi cách suy nghĩ và chính sách phát triển bằng cách thay thế nhập khẩu, hiện đã mất hiệu lực, thành chính sách thu hút FDI vào VN làm cơ sở để xuất khẩu, có tiềm năng phát triển rộng lớn hơn.

Trong bối cảnh này, Hiệp Định Thương Mại Việt-Mỹ có ý nghĩa quan trọng và bổ túc cho AFTA. Nó khắc phục 1 nhược điểm của AFTA là HĐTM Nam-Nam, giúp VN tăng cường quan hệ thương mại với nền kinh tế lớn và hiện đại nhất thế giới, nên có thể được hưởng nhiều lợi ích trong việc nhận chuyển giao công nghệ sản xuất và kinh doanh tiên tiến. Nói chung, tiến trình VN thương lượng và thực hiện các Hiệp Định Thương Mại AFTA, Việt-Mỹ; tham gia thương lượng hợp tác kinh tế, thương mại trong khuôn khổ ASEAN+3, APEC, EU và sau cùng tiến đến gia nhập WTO sẽ giúp cho VN duy trì tiến trình cải cách và đổi mới, hội nhập tốt hơn với kinh tế khu vực và thế giới. Càng hội nhập với kinh tế thế giới, thì định chế, luật lệ, cách thức quản lý công quyền và quản lý doanh nghiệp ở VN ngày càng được cải thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây là sự xây dựng định chế, rất cần thiết và quan trọng trong quá

trình phát triển và hiện đại hoá đất nước. Ngoài ra, tham gia vào các HĐTM cũng giúp VN thắt chặt và nâng cao chất lượng các quan hệ đối ngoại đa phương trong khu vực và trên thế giới. Như trên đã phân tích, đây là nhu cầu có tính chất chiến lược trong giai đoạn sắp tới.

Trần Quốc Hùng
(5/2001)

Tài liệu tham khảo

- [1] Jacob Viner, *The Custom Union Issue*, 1950
- [2] WTO, "Preferential and Non-Preferential Trade Flows in the World", Staff Paper 9/1998
- [3] K.Y. Tan, Inwon Park, M.H. Toh, "Strategic Interests of ASEAN-5 in Regional Trading Arrangements in Asia-Pacific", *Asia Pacific Journal of Management*, Vol. 16, 1999
- [4] Emiko Fusake, Will Martin, "Evaluating the Implications of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area: A Quantitative Evaluation", World Bank, 1999